SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; 10/10/2023; 09:49:30

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2040 /GPMT-UBND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến tại Tây Ninh tại Văn bản số 02/CVMT.2023 ngày 09 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 06/CV.GPMT-2023 ngày 13 tháng 9 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Cửa hàng trưng bày và dịch vụ xe ôtô (Dự án) tại khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6696../TTr-STNMT ngày 26 tháng 9 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến tại Tây Ninh địa chỉ tại khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Cửa hàng trưng bày và dịch vụ xe ôtô tại khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Cửa hàng trưng bày và dịch vụ xe ôtô.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cho đầu tư dự án; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh với mã số doanh nghiệp 0301049150-034 ngày 22/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 0301049150-034.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: trưng bày xe ô tô và bảo dưỡng xe.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 4.465,9 m^2.

- Quy mô, công suất: cửa hàng trưng bày xe ô tô và bảo dưỡng xe công suất trưng bày của cửa hàng và cung cấp ra thị trường trên 80 xe/tháng, dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô công suất trên 150 xe/tháng.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến tại Tây Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến tại Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phát Tiến tại Tây Ninh hoặc tại trụ sở UBND phường Hiệp Tân; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này. Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cửa hàng trưng bày và dịch vụ xe ôtô hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với UBND phường Hiệp Tân, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- CN Cty TNHH TM&DV Phát Tiến tại Tây Ninh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Hòa Thành;
- UBND phường Hiệp Tân;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Bộ TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2041/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và khách hàng với lưu lượng tối đa khoảng 7,0 m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải dịch vụ từ hoạt động rửa xe, rửa thiết bị dụng cụ,… trong quá trình bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô với lưu lượng tối đa khoảng 15 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

Một dòng nước thải gồm các nguồn số 01, 02 được xử lý sơ bộ trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 25 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số Kq = 0,9, Kf = 1,2; từ hố ga đầu ra sau hệ thống xử lý xả thải ra nguồn tiếp nhận là mương nước của khu vực phía sau Dự án thuộc Khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án theo đường ống uPVC 114mm, đặt âm dưới đất 0,5m, chiều dài khoảng 5m, dẫn từ hố ga đến mương thoát nước của khu vực rồi thoát ra sông Vàm Cỏ Đông.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Là hố ga sau hệ thống xử lý nước thải của Dự án chảy ra mương thoát nước của khu vực rồi chảy ra sông Vàm Cỏ Đông.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):

STT	Điểm	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục: 105°30', múi chiếu 3°)	
		Y	X
1	Điểm xả thải	566028	1248368

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25 m^3/ngày.đêm (tính theo công suất của trạm xử lý nước thải).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số Kq = 0,9, Kf = 1,2, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT cột A (Kq = 0,9; Kf = 1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 97 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD_5	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	81		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	54		
5	Amoni	mg/L	5,4		
6	Tổng N	mg/L	21,6		
7	Tổng P	mg/L	4,32		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4		
9	Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắcnước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và khách hàng sau khi xử lý sơ bộ → Hố gom nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải dịch vụ (rửa, vệ sinh xe ô tô, dụng cụ máy móc thiết bị...) → bằng bể lắng cát, gạn dầu 3 ngăn → đường ống uPVC ϕ 168 → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25m^3/ngày.đêm.

Toàn bộ nước thải từ 02 nguồn trên được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất xử lý 25 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số Kq=0,9 và Kf= 1,2; nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống uPVC

114mm, đặt âm dưới đất 0,5m, chiều dài khoảng 5m, dẫn ra mương thoát nước của khu vực rồi thoát ra sông Vàm Cỏ Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → bể điều hòa → bể Anoxic → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại gồm:

+ 01 bể tại khu vực showroom với kích thước 3x8x2,5m, dung tích bể 60m^3, kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể tại khu vực dịch vụ với kích thước 2,5x2,8x2,5m, dung tích bể 17,5m^3, kết cấu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ 01 bể thu gom kích thước 1,2m x 1,1m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể điều hòa kích thước 2,3m x 1,5m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể Anoxic kích thước 2,4m x 1,4m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 02 bể hiếu khí kích thước 1,4m x 1,2m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể lắng sinh học kích thước 2,5m x 1,5m x3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể khử trùng kích thước 2,5m x 0,7m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

+ 01 bể chứa bùn kích thước 2,3m x 0,7m x 3,1m; kết cấu bê tông cốt thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Thường xuyên theo dõi giám sát hệ thống xử lý nước thải, kịp thời báo cáo lên Công ty các vấn đề phát sinh trong hệ thống như: hư hỏng máy móc, vận hành không đúng quy định,… từ đó có các giải pháp khắc phục hợp lý.

- Các thiết bị công nghệ lắp đặt đều có thiết bị dự phòng, tự động kích hoạt thông qua tủ điều khiển tự động.

- Hệ thống xử lý được đầu tư với hệ số dự phòng là 1,2; ngoài ra ngăn điều hòa điều tiết lưu lượng có tác đụng điều hòa nước thải hơn 10 giờ trong điều kiện cúp điện.

- Bố trí máy phát điện cho toàn bộ công trình, khi cúp điện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động thông qua máy phát điện.

- Trong trường hợp sự cố thiết bị, sự cố nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn: cần ngắt van, ngắt điện, mở bơm dự phòng, để tránh ngưng trệ hệ thống hoạt động. Tiến hành kiểm tra và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

- Khi xảy ra sự cố không thể vận hành hệ thống xử lý: Nước thải được lưu giữ ở bể điều hòa; nhanh chóng tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất để vận hành lại hệ thống bình thường. Thời gian khắc phục sự cố chậm nhất trong 12 giờ, đảm bảo không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường làm ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý, chủ dự án liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý nước thải theo quy định để giảm tải áp lực cho hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo không xả thải nước thải chưa xử lý vào nguồn tiếp nhận.

- Sau khi sự cố được khắc phục tiến hành vận hành cho hệ thống xử lý hoạt động trở lại và lấy mẫu nước thải kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả xử lý của hệ thống sau khi khắc phục sự cố.

- Tận dụng bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa nước thải tạm thời trong quá trình xảy ra sự cố. Trong điều kiện hoạt động bình thường, bể điều hòa có thể tích lưu chứa 10,695 m^3, kết cấu vật liệu BTCT. Thời gian lưu nước 8 - 10 giờ.

Stt	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể điều hòa	- Kích thước DxRxC: 2,3m x 1,5m x 3,1m. - Vật liệu: BTCT M250 - Thể tích hữu ích: 10,695 m^3 - Thời gian lưu hữu ích: 8 – 10 giờ.	01 bể

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường đúng theo quy định tại Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án đúng theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trường Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số Kq=0,9 và Kf= 1,2 trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là mương nước phía sau dự án thuộc Khu phố Hiệp Hòa, phường Hiệp Thành, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2040/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

Nguồn số 01: Khí thải phòng sơn nhanh; công suất 2.000 m^3 khí/giờ.

Nguồn số 02: Khí thải phòng sơn sấy; công suất 2.000 m^3 khí/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Nguồn số 01: Khí thải phòng sơn nhanh

2.1.1. Vị trí xả khí thải: X = 1248327; Y = 566069 *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).*

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Công suất 2.000 m^3 khí/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: 01 dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh được thu gom và xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường theo đường ống D300mm, chiều dài khoảng 12m, kết cấu inox.

2.1.4. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm^3	750	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Xylen	mg/Nm^3	870		

2.1.5. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả cưỡng bức gián đoạn theo quá trình hoạt động của phòng sơn.

2.2. Nguồn số 02: Khí thải phòng sơn sấy

2.2.1. Vị trí xả khí thải: X = 1248322; Y = 566074 *(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°).*

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Công suất 2.000 m^3 khí/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: 01 dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy được thu gom và xử lý trước khi thoát ra ngoài môi trường theo đường ống D300mm, chiều dài khoảng 12m, kết cấu inox.

2.2.4. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm^3	750	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Xylen	mg/Nm^3	870		

2.2.5. Phương thức xả khí thải:

Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả cưỡng bức gián đoạn theo quá trình hoạt động của phòng sơn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 1: Khí thải (từ công đoạn phun sơn để sơn sửa các hư hỏng nhỏ của ô tô như: cản trước, cản sau, cửa xe, các chi tiết trầy, xước nhỏ…) → hệ thống hút dẫn khí → hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh.

Nguồn số 2: Khí thải (từ công đoạn phun sơn để thực hiện sơn nguyên xe) → hệ thống hút dẫn khí → hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh từ phòng sơn được thu gom từ công đoạn phun sơn. Phòng sơn nhanh và phòng sơn sấy đều được lắp đặt khép kín, hệ thống xử lý khí thải được gắn liền với thiết bị phòng sơn là một khối thống nhất, bao gồm hệ thống dẫn hút khí về khối xử lý, ống dẫn đường kính 250mm, 2HP. Mỗi phòng sơn đều có hệ thống xử lý khí thải riêng cho mỗi phòng.

Quy trình công nghệ xử lý:

- Nguồn số 1: Khí thải (từ công đoạn phun sơn để sơn sửa các hư hỏng nhỏ của ô tô như: cản trước, cản sau, cửa xe, các chi tiết trầy, xước nhỏ…) → Lưới lọc sợi thủy tinh → Lớp than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Buồng thu khí trung tâm → Ống khói phòng sơn nhanh (khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT) → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2: Khí thải (từ công đoạn phun sơn để thực hiện sơn nguyên xe) → Lưới lọc sợi thủy tinh → Lớp than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Buồng thu khí trung tâm → Ống khói phòng sơn sấy (khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT) → Nguồn tiếp nhận.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có trình độ chuyên môn và được đào tạo nắm vững kỹ thuật vận hành.

- Các thiết bị phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý bố trí thiết bị dự phòng để khi xảy ra sự cố có thể khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các trang thiết bị máy móc này để kịp thời phát hiện và sửa chữa những lỗi kỹ thuật.

- Trong trường hợp máy bị hư hỏng nặng không thể sửa chữa chủ dự án sẽ tạm ngừng hoạt động hệ thống xử lý để đảm bảo không thải khí thải ra ngoài môi trường đến khi hoàn thành việc cải tạo hệ thống xử lý.

- Xem xét nguyên nhân xảy ra sự cố, từ đó phối hợp với các đơn vị chức năng sửa chữa, khắc phục sự cố xảy ra.

- Sau khi sự cố được khắc phục tiến hành vận hành cho hệ thống xử lý hoạt động trở lại và lấy mẫu khí thải kiểm tra, đánh giá lại hiệu quả xử lý của hệ thống sau khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường đúng theo quy định tại Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo

vệ môi trường (Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án đúng theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trường Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2040/GPMT-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA;

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dịch vụ của Dự án;

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung được xác định theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0, gồm:

Khu vực máy phát điện dự phòng: X = 1248353; Y = 566016;

Khu vực bảo trì, bảo hành, sửa chữa: X = 1248342; Y = 566054;

Khu vực sân bãi đỗ xe: X = 1248332; Y = 566079;

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh) thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường kinh doanh.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2040/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại
1	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	1.095	16 01 09	KS
2	Lọc dầu	Rắn	245	15 01 02	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06	NH
4	Dầu phanh thải	Lỏng	7.300	15 01 07	NH
5	Than hoạt tính đã qua xử dụng từ quá trình xử lý khí	Rắn	240	12 01 04	NH
6	Giẻ lau dính dầu, hóa chất, vật liệu lọc	Rắn	40	18 02 01	KS
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng phi)	Rắn	125	18 01 02	KS
8	Bùn thải	Rắn	500	12 06 06	KS
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	150	19 06 01	NH
	Tổng cộng	-	**9.710**	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Trạng thái	Khối lượng
1	Bao bì nhựa	18 01 06	Kg/năm	Rắn	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Kg/tháng	Rắn	960
3	Lốp cao su	15 01 10	Kg/tháng	Rắn	1.680

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Trạng thái	Khối lượng
4	Phụ kiện, phụ tùng… đã qua sử dụng không có chứa	15 01 12	Kg/tháng	Rắn	1.800
	TỔNG CỘNG	-	Kg/tháng	-	**5.040**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	32,76
Tổng khối lượng		**32,76**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng. Bên ngoài có nhãn dán, ghi rõ mã chất thải nguy hại từng loại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 10 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: Kho có mái che, nền bê tông, vách tường và mái bằng tole, trong kho có gờ ngăn tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng ra bên ngoài môi trường, cửa ra vào có khóa có biển báo chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng kín tránh nắng, mưa; trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; trang bị vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng trong kho chứa để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 8 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: có nền bê tông, kết cầu tường, mái lộp tôn, biển báo theo

quy định.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí khu vực tập kết có diện tích 3m^2, có mái che bằng tôn.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại: Không có.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện và cung cấp nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 108, Điều 109 và Điều 110 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2040/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải dịch vụ của Dự án đạt quy chuẩn Việt Nam cột A QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số Kq = 0,9, Kf = 1,2. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo

đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.